

Name:.....

School:.....

Class:.....



BINHMINH GROUP
CHẤT LƯỢNG VÀ SỰ TẬN TÂM

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TIẾNG ANH

CHƯƠNG TRÌNH EOW KHỐI 2 - TUẦN 2 THÁNG 5/2021

I. Look, read and circle (*Nhìn và khoanh tròn đáp án đúng*):



train

car

puzzle

ball

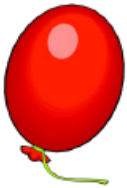


robot

kite

ball

teddy bear



teddy bear

top

balloon

car



train

plane

puzzle

bike



car

top

train

plane

II. Put the letters in the correct order (*Sắp xếp lại các chữ cái thành từ đúng*).

1. heda: _____

2. esye: _____

3. ote: _____

4. mhuto: _____

5. cefa: _____

III. Look and match (*Nhìn và điền số tương ứng*):



- | | | | |
|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| <input type="checkbox"/> a dress | <input type="checkbox"/> socks | <input type="checkbox"/> shoes | <input type="checkbox"/> a jacket |
| <input type="checkbox"/> gloves | <input type="checkbox"/> pants | <input type="checkbox"/> a skirt | <input type="checkbox"/> a shirt |

IV. Look at the picture, read and answer the questions (*Nhìn tranh và trả lời câu hỏi*):



1. Where are the shoes?
→
2. What color is the hat?
→
3. What color is the short?
→
4. What color is the bag?
→

V. Look at the aliens and complete the sentences (*Nhìn tranh và hoàn thành câu cho sẵn*)



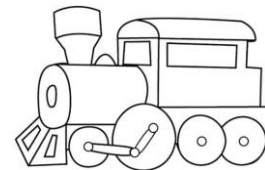
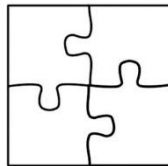
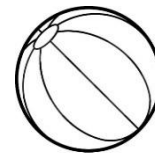
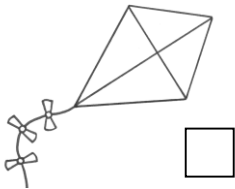
He has _____ head.

He has _____ mouth.

He has _____ eyes.

He has _____ big ears.

VI. Read, put the number and color (*Đánh số vào bức tranh và tô màu theo hướng dẫn*):



1. This is my ball. It's green and orange.
2. This is my puzzle. It's orange and white.
3. This is my teddy bear. It's pink.
4. This is my train. It's brown.
5. This is my doll. It's yellow and blue.
6. This is my kite. It's red and green.

VII. Odd one out (*Chọn từ khác loại*)

1. a. car b. toys c. bike d. train
2. a. eyes b. hands c. arms d. nose
3. a. skirt b. dress c. clothes d. shirt
4. a. draw b. pink c. yellow d. black

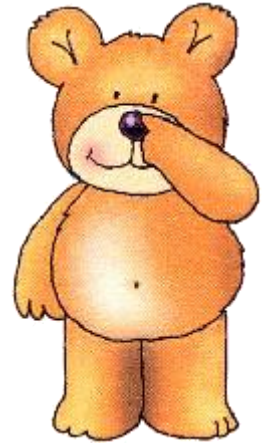
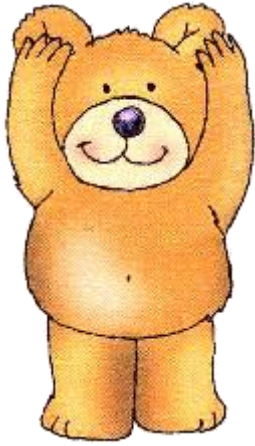
5. a. shelf

b. table

c. closet

d. jump

VII. Fill in the blanks with the right body part from the word bank (*Dùng từ cho sẵn để chỉ bộ phận trên cơ thể*)



ears nose toes knees eyes